

# 500 MOTS ESSENTIELS

Français | Việt

Vocabulaire bilingue avec prononciation

## CAP VIETNAM

Anthony Bouillon

TikTok : @proffrancaistranger

capvietnam.fr

Version 1.0 - 2026 - Usage personnel gratuit

## Comment utiliser ce document ?

Ce document contient les 500 mots les plus fréquents en français, organisés par thème pour faciliter ton apprentissage.

Chaque entrée contient :

- Le mot en français
- Sa traduction en vietnamien (avec accents et tons corrects)
- Une prononciation approximative phonétique

Conseils :

1. Révise 20 à 30 mots par jour, par thème
2. Crée des fiches ou flashcards pour les mots difficiles
3. Utilise ces mots dans des phrases simples
4. Regarde les vidéos TikTok @proffrancaistranger pour la prononciation réelle

Thèmes couverts dans ce document :

- Salutations et politesse
- Chiffres et nombres
- Jours, mois et saisons
- La famille
- Le corps humain
- Les couleurs
- Les verbes courants
- Le travail et l'école
- La nourriture et les boissons
- La maison
- Les vêtements
- Les transports
- La ville
- Les adjectifs courants
- Questions et mots utiles

### Légende des colonnes :

FRANÇAIS | Tiếng Việt | Prononciation [phon-eh-tik]

## SALUTATIONS ET POLITESSE

| FRANÇAIS             | TIẾNG VIỆT             | PRONONCIATION          |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Bonjour              | Xin chào               | [bon-joor]             |
| Bonsoir              | Chào buổi tối          | [bon-swar]             |
| Bonne nuit           | Chúc ngủ ngon          | [bon nwee]             |
| Au revoir            | Tạm biệt               | [oh ruh-vwar]          |
| Salut                | Chào                   | [sa-lú]                |
| Merci                | Cảm ơn                 | [mehr-see]             |
| Merci beaucoup       | Cảm ơn rất nhiều       | [mehr-see bo-koo]      |
| S'il vous plaît      | Xin vui lòng           | [seel voo pleh]        |
| De rien              | Không có gì            | [duh ryan]             |
| Excusez-moi          | Xin lỗi                | [ehk-sku-zay mwa]      |
| Pardon               | Xin lỗi                | [par-don]              |
| Je suis désolé(e)    | Tôi rất xin lỗi        | [zhuh swee day-zo-lay] |
| Comment allez-vous ? | Bạn có khỏe không ?    | [ko-mahn ta-lay voo]   |
| Ça va ?              | Bạn khỏe không ?       | [sa va]                |
| Ça va bien           | Tôi khỏe               | [sa va byan]           |
| Enchanté(e)          | Rất vui được gặp       | [ahn-shahn-tay]        |
| Bienvenue            | Chào mừng              | [byan-vuh-nu]          |
| Bonne chance         | Chúc may mắn           | [bon shahns]           |
| Bonne journée        | Chúc một ngày tốt lành | [bon zhoor-nay]        |

## CHIFFRES ET NOMBRES

| FRANÇAIS | TIẾNG VIỆT | PRONONCIATION |
|----------|------------|---------------|
| Zéro     | Không      | [zay-ro]      |
| Un / Une | Một        | [uhn / un]    |
| Deux     | Hai        | [duh]         |
| Trois    | Ba         | [trwa]        |
| Quatre   | Bốn        | [katr]        |
| Cinq     | Năm        | [sank]        |
| Six      | Sáu        | [sees]        |
| Sept     | Bảy        | [seht]        |
| Huit     | Tám        | [weet]        |
| Neuf     | Chín       | [nuhf]        |
| Dix      | Mười       | [dees]        |

| FRANÇAIS           | TIẾNG VIỆT | PRONONCIATION    |
|--------------------|------------|------------------|
| Onze               | Mười một   | [onz]            |
| Douze              | Mười hai   | [dooz]           |
| Vingt              | Hai mươi   | [van]            |
| Trente             | Ba mươi    | [trahnt]         |
| Quarante           | Bốn mươi   | [ka-rahnt]       |
| Cinquante          | Năm mươi   | [sank-ahnt]      |
| Soixante           | Sáu mươi   | [swa-sahnt]      |
| Soixante-dix       | Bảy mươi   | [swa-sahnt dees] |
| Quatre-vingt       | Tám mươi   | [katr van]       |
| Quatre-vingt-dix   | Chín mươi  | [katr van dees]  |
| Cent               | Một trăm   | [sahn]           |
| Mille              | Một nghìn  | [meel]           |
| Million            | Một triệu  | [meel-yon]       |
| Premier / Première | Thứ nhất   | [pruh-myay]      |
| Deuxième           | Thứ hai    | [duh-zyem]       |
| Dernier / Dernière | Cuối cùng  | [dehr-nyay]      |
| Beaucoup           | Nhiều      | [bo-koo]         |
| Peu                | Ít         | [puh]            |
| Assez              | Đủ         | [a-say]          |

### JOURS, MOIS ET SAISONS

| FRANÇAIS    | TIẾNG VIỆT | PRONONCIATION   |
|-------------|------------|-----------------|
| Lundi       | Thứ Hai    | [luhn-dee]      |
| Mardi       | Thứ Ba     | [mar-dee]       |
| Mercredi    | Thứ Tư     | [mehr-kruh-dee] |
| Jeudi       | Thứ Năm    | [zhuh-dee]      |
| Vendredi    | Thứ Sáu    | [vahn-druh-dee] |
| Samedi      | Thứ Bảy    | [sam-dee]       |
| Dimanche    | Chủ Nhật   | [dee-mahnsh]    |
| Aujourd'hui | Hôm nay    | [o-zhoor-dwee]  |
| Demain      | Ngày mai   | [duh-man]       |
| Hier        | Hôm qua    | [yehr]          |
| La semaine  | Tuần       | [la suh-men]    |
| Le mois     | Tháng      | [luh mwa]       |
| L'année     | Năm        | [la-nay]        |

| FRANÇAIS     | TIẾNG VIỆT     | PRONONCIATION           |
|--------------|----------------|-------------------------|
| Janvier      | Tháng Một      | <i>[zhahn-vyay]</i>     |
| Février      | Tháng Hai      | <i>[fayv-ryay]</i>      |
| Mars         | Tháng Ba       | <i>[mars]</i>           |
| Avril        | Tháng Tư       | <i>[a-vreel]</i>        |
| Mai          | Tháng Năm      | <i>[meh]</i>            |
| Juin         | Tháng Sáu      | <i>[zhwan]</i>          |
| Juillet      | Tháng Bảy      | <i>[zhwee-yeh]</i>      |
| Août         | Tháng Tám      | <i>[oo]</i>             |
| Septembre    | Tháng Chín     | <i>[sehp-tahmbr]</i>    |
| Octobre      | Tháng Mười     | <i>[ok-tobr]</i>        |
| Novembre     | Tháng Mười Một | <i>[no-vahmbr]</i>      |
| Décembre     | Tháng Mười Hai | <i>[day-sahmbr]</i>     |
| Le printemps | Mùa xuân       | <i>[uh pran-tahn]</i>   |
| L'été        | Mùa hè         | <i>[lay-tay]</i>        |
| L'automne    | Mùa thu        | <i>[lo-ton]</i>         |
| L'hiver      | Mùa đông       | <i>[lee-vehr]</i>       |
| Le matin     | Buổi sáng      | <i>[uh ma-tan]</i>      |
| L'après-midi | Buổi chiều     | <i>[a-preh-mee-dee]</i> |

## LA FAMILLE

| FRANÇAIS       | TIẾNG VIỆT    | PRONONCIATION               |
|----------------|---------------|-----------------------------|
| La famille     | Gia đình      | <i>[la fa-mee]</i>          |
| Le père        | Bố / Cha      | <i>[uh pehr]</i>            |
| La mère        | Mẹ            | <i>[la mehr]</i>            |
| Le frère       | Anh / Em trai | <i>[uh frehr]</i>           |
| La sœur        | Chị / Em gái  | <i>[la suhr]</i>            |
| Le fils        | Con trai      | <i>[uh fees]</i>            |
| La fille       | Con gái       | <i>[la fee]</i>             |
| Le mari        | Chồng         | <i>[uh ma-ree]</i>          |
| La femme       | Vợ            | <i>[la fam]</i>             |
| Le petit ami   | Bạn trai      | <i>[uh puh-tee ta-mee]</i>  |
| La petite amie | Bạn gái       | <i>[la puh-teet ta-mee]</i> |
| Le grand-père  | Ông           | <i>[uh grahn pehr]</i>      |
| La grand-mère  | Bà            | <i>[la grahn mehr]</i>      |
| L'oncle        | Chú / Bác     | <i>[lonkl]</i>              |

| FRANÇAIS               | TIẾNG VIỆT     | PRONONCIATION    |
|------------------------|----------------|------------------|
| La tante               | Cô / Dì        | [la tahnt]       |
| Le cousin / la cousine | Anh em họ      | [luh koo-zan]    |
| Le bébé                | Em bé          | [luh bay-bay]    |
| L'enfant               | Đứa trẻ        | [lahn-fahn]      |
| Les parents            | Bố mẹ          | [lay pa-rahñ]    |
| Le couple              | Cặp đôi        | [luh koop]       |
| Les beaux-parents      | Bố mẹ vợ/chồng | [lay bo-pa-rahñ] |

## LE CORPS HUMAIN

| FRANÇAIS     | TIẾNG VIỆT | PRONONCIATION  |
|--------------|------------|----------------|
| La tête      | Cái đầu    | [la teht]      |
| Les cheveux  | Tóc        | [lay shuh-vuh] |
| Les yeux     | Mắt        | [lay zyuh]     |
| Le nez       | Mũi        | [luh nay]      |
| La bouche    | Miệng      | [la boosh]     |
| Les dents    | Răng       | [lay dahn]     |
| Les oreilles | Tai        | [lay zo-ray]   |
| Le cou       | Cổ         | [luh koo]      |
| Les épaules  | Vai        | [lay zay-pol]  |
| Le bras      | Cánh tay   | [luh bra]      |
| La main      | Bàn tay    | [la man]       |
| Les doigts   | Ngón tay   | [lay dwa]      |
| La poitrine  | Ngực       | [la pwa-treen] |
| Le ventre    | Bụng       | [luh vahñtr]   |
| Le dos       | Lưng       | [luh do]       |
| La jambe     | Chân       | [la zhahmb]    |
| Le genou     | Đầu gối    | [luh zhuh-noo] |
| Le pied      | Bàn chân   | [luh pyay]     |
| Le cœur      | Tim        | [luh kuhr]     |
| Le cerveau   | Não        | [luh sehr-vo]  |

## LES COULEURS

| FRANÇAIS | TIẾNG VIỆT | PRONONCIATION |
|----------|------------|---------------|
| Rouge    | Đỏ         | [roozh]       |
| Bleu(e)  | Xanh dương | [bluh]        |

| FRANÇAIS      | TIẾNG VIỆT | PRONONCIATION      |
|---------------|------------|--------------------|
| Vert(e)       | Xanh lá    | [vehr]             |
| Jaune         | Vàng       | [zhon]             |
| Orange        | Cam        | [o-rahnh]          |
| Violet(te)    | Tím        | [vyo-leh]          |
| Rose          | Hồng       | [roz]              |
| Noir(e)       | Đen        | [nwar]             |
| Blanc(he)     | Trắng      | [blahn]            |
| Gris(e)       | Xám        | [gree]             |
| Marron        | Nâu        | [ma-ron]           |
| Beige         | Be         | [behzh]            |
| Doré(e)       | Vàng kim   | [do-ray]           |
| Argenté(e)    | Bạc        | [ar-zahn-tay]      |
| Clair / Foncé | Nhạt / Đậm | [klehr / fohn-say] |

## LA NOURRITURE ET LES BOISSONS

| FRANÇAIS          | TIẾNG VIỆT  | PRONONCIATION        |
|-------------------|-------------|----------------------|
| Le pain           | Bánh mì     | [luh pan]            |
| Le riz            | Cơm         | [luh ree]            |
| La viande         | Thịt        | [la vyahnd]          |
| Le poulet         | Gà          | [luh poo-leh]        |
| Le porc           | Thịt lợn    | [luh por]            |
| Le bœuf           | Thịt bò     | [luh buhf]           |
| Le poisson        | Cá          | [luh pwa-son]        |
| Les crevettes     | Tôm         | [lay kruh-veh]       |
| L'œuf             | Trứng       | [luhf]               |
| Le fromage        | Phô mai     | [luh fro-mazh]       |
| Le beurre         | Bơ          | [luh buhr]           |
| La salade         | Rau xà lách | [la sa-lad]          |
| La tomate         | Cà chua     | [la to-mat]          |
| L'oignon          | Hành tây    | [lo-nyon]            |
| L'ail             | Tỏi         | [lie]                |
| La carotte        | Cà rốt      | [la ka-rot]          |
| Le concombre      | Dưa chuột   | [luh kon-konbr]      |
| Les champignons   | Nấm         | [lay shahm-pee-nyon] |
| La pomme de terre | Khoai tây   | [la pom duh tehr]    |

| FRANÇAIS          | TIẾNG VIỆT       | PRONONCIATION                     |
|-------------------|------------------|-----------------------------------|
| Le citron         | Chanh            | <i>[luh see-tron]</i>             |
| L'orange          | Quả cam          | <i>[lo-rahnhzh]</i>               |
| La mangue         | Xoài             | <i>[la mahng]</i>                 |
| La banane         | Chuối            | <i>[la ba-nan]</i>                |
| La fraise         | Dâu tây          | <i>[la frehz]</i>                 |
| Le sucre          | Đường            | <i>[luh sukr]</i>                 |
| Le sel            | Muối             | <i>[luh seh]</i>                  |
| Le poivre         | Hồ tiêu          | <i>[luh pwavr]</i>                |
| La sauce          | Nước sốt         | <i>[la sos]</i>                   |
| L'huile           | Dầu ăn           | <i>[lweel]</i>                    |
| L'eau             | Nước             | <i>[lo]</i>                       |
| Le café           | Cà phê           | <i>[luh ka-fay]</i>               |
| Le thé            | Trà              | <i>[luh tay]</i>                  |
| Le lait           | Sữa              | <i>[luh leh]</i>                  |
| Le jus            | Nước ép          | <i>[luh zhu]</i>                  |
| La bière          | Bia              | <i>[la byehr]</i>                 |
| Le vin            | Rượu vang        | <i>[luh van]</i>                  |
| Le petit-déjeuner | Bữa sáng         | <i>[luh puh-tee day-zhuh-nay]</i> |
| Le déjeuner       | Bữa trưa         | <i>[luh day-zhuh-nay]</i>         |
| Le dîner          | Bữa tối          | <i>[luh dee-nay]</i>              |
| Le restaurant     | Nhà hàng         | <i>[luh rehsh-to-rahnh]</i>       |
| L'addition        | Hoá đơn          | <i>[la-dee-syon]</i>              |
| C'est délicieux ! | Thật ngon !      | <i>[say day-lee-syuh]</i>         |
| J'ai faim         | Tôi đói          | <i>[zhay fan]</i>                 |
| J'ai soif         | Tôi khát         | <i>[zhay swaf]</i>                |
| La recette        | Công thức nấu ăn | <i>[la ruh-seht]</i>              |
| Végétarien(ne)    | Ăn chay          | <i>[vay-zhay-ta-ryan]</i>         |
| Épicé(e)          | Cay              | <i>[ay-pee-say]</i>               |
| Sucré(e)          | Ngọt             | <i>[su-kray]</i>                  |
| Salé(e)           | Mặn              | <i>[sa-lay]</i>                   |
| Amer / Amère      | Đắng             | <i>[a-mehr]</i>                   |

| LA MAISON        |               |                             |
|------------------|---------------|-----------------------------|
| FRANÇAIS         | TIẾNG VIỆT    | PRONONCIATION               |
| La maison        | Nhà           | [la meh-zon]                |
| L'appartement    | Căn hộ        | [la-par-tuh-mahn]           |
| La chambre       | Phòng ngủ     | [la shahmbr]                |
| Le salon         | Phòng khách   | [luh sa-lon]                |
| La cuisine       | Nhà bếp       | [la kwee-zeen]              |
| La salle de bain | Phòng tắm     | [la sal duh ban]            |
| Les toilettes    | Nhà vệ sinh   | [lay twa-leht]              |
| Le balcon        | Ban công      | [luh bal-kon]               |
| La terrasse      | Sân thượng    | [la teh-ras]                |
| Le jardin        | Khu vườn      | [luh zhar-dan]              |
| La porte         | Cửa           | [la port]                   |
| La fenêtre       | Cửa sổ        | [la fuh-nehtr]              |
| Le lit           | Giường        | [luh lee]                   |
| La chaise        | Ghế           | [la shehz]                  |
| La table         | Bàn           | [la tabl]                   |
| Le canapé        | Ghế sofa      | [luh ka-na-pay]             |
| L'armoire        | Tủ quần áo    | [lar-mwar]                  |
| La lampe         | Đèn           | [la lahmf]                  |
| Le miroir        | Gương         | [luh mee-rwar]              |
| La télévision    | Ti vi         | [la tay-lay-vee-zyon]       |
| Le réfrigérateur | Tủ lạnh       | [luh ray-free-zhay-ra-tuhr] |
| Le four          | Lò nướng      | [luh foor]                  |
| La clé           | Chìa khóa     | [la klay]                   |
| Le loyer         | Tiền thuê nhà | [luh lwa-yay]               |
| Le voisin        | Hàng xóm      | [luh vwa-zan]               |
| L'ascenseur      | Thang máy     | [la-sahn-suhr]              |
| L'escalier       | Cầu thang     | [les-kal-yay]               |
| Le couloir       | Hành lang     | [luh koo-lwar]              |
| Propre / Sale    | Sạch / Bẩn    | [propr / sal]               |
| Ranger           | Dọn dẹp       | [rahn-zhay]                 |

## LES VÊTEMENTS

| FRANÇAIS               | TIẾNG VIỆT          | PRONONCIATION            |
|------------------------|---------------------|--------------------------|
| Les vêtements          | Quần áo             | [lay veht-mahn]          |
| Le t-shirt             | Áo phông            | [luh tee-shuhrt]         |
| La chemise             | Áo sơ mi            | [la shuh-meez]           |
| Le pantalon            | Quần dài            | [luh pahn-ta-lon]        |
| Le jean                | Quần jeans          | [luh jeen]               |
| La jupe                | Váy                 | [la zhup]                |
| La robe                | Đầm                 | [la rob]                 |
| Le manteau             | Áo khoác            | [luh mahn-to]            |
| La veste               | Áo vest             | [la vehst]               |
| Le pull                | Áo len              | [luh pul]                |
| Les chaussures         | Giày                | [lay sho-sur]            |
| Les baskets            | Giày thể thao       | [lay bas-keht]           |
| Les sandales           | Dép                 | [lay sahn-dal]           |
| Les chaussettes        | Vớ / Tất            | [lay sho-seht]           |
| Le chapeau             | Mũ / Nón            | [luh sha-po]             |
| L'écharpe              | Khăn quàng          | [lay-sharp]              |
| La ceinture            | Dây lưng            | [la san-tur]             |
| Les lunettes           | Kính mắt            | [lay lu-neht]            |
| Les lunettes de soleil | Kính mát            | [lay lu-neht duh so-lay] |
| Le sac                 | Túi xách            | [luh sak]                |
| Le parapluie           | Ô / Dù              | [luh pa-ra-plwee]        |
| Porter                 | Mặc / Đeo           | [por-tay]                |
| S'habiller             | Mặc quần áo         | [sa-bee-yay]             |
| La taille              | Kích cỡ             | [la tay]                 |
| Ça me va bien          | Cái này hợp với tôi | [sa muh va byan]         |

## LES TRANSPORTS

| FRANÇAIS   | TIẾNG VIỆT    | PRONONCIATION |
|------------|---------------|---------------|
| La voiture | Xe ô tô       | [la vwa-tur]  |
| Le bus     | Xe buýt       | [luh bus]     |
| Le métro   | Tàu điện ngầm | [luh may-tro] |
| Le taxi    | Taxi          | [luh tak-see] |
| Le vélo    | Xe đạp        | [luh vay-lo]  |

| FRANÇAIS       | TIẾNG VIỆT  | PRONONCIATION    |
|----------------|-------------|------------------|
| La moto        | Xe máy      | [la mo-to]       |
| L'avion        | Máy bay     | [la-vyon]        |
| Le train       | Tàu hỏa     | [luh tran]       |
| Le bateau      | Tàu thuyền  | [luh ba-to]      |
| La gare        | Ga tàu      | [la gar]         |
| L'aéroport     | Sân bay     | [la-ay-ro-por]   |
| La station     | Trạm / Ga   | [la sta-syon]    |
| L'arrêt de bus | Bến xe buýt | [la-reh duh bus] |
| Le billet      | Vé          | [luh bee-yeh]    |
| Le passeport   | Hộ chiếu    | [luh pas-por]    |
| La valise      | Va li       | [la va-leez]     |
| Partir         | Khởi hành   | [par-teer]       |
| Arriver        | Đến nơi     | [a-ree-vay]      |
| Conduire       | Lái xe      | [kon-dweer]      |
| Prendre        | Đi / Lấy    | [prahn-dr]       |

## LA VILLE

| FRANÇAIS        | TIẾNG VIỆT      | PRONONCIATION          |
|-----------------|-----------------|------------------------|
| La ville        | Thành phố       | [la veel]              |
| La rue          | Con đường / Phố | [la ru]                |
| Le quartier     | Khu phố         | [luh kar-tyay]         |
| La banque       | Ngân hàng       | [la bahnk]             |
| La pharmacie    | Hiệu thuốc      | [la far-ma-see]        |
| L'hôpital       | Bệnh viện       | [lo-pee-tal]           |
| Le supermarché  | Siêu thị        | [luh su-pehr-mar-shay] |
| Le marché       | Chợ             | [luh mar-shay]         |
| Le magasin      | Cửa hàng        | [luh ma-ga-zan]        |
| L'école         | Trường học      | [lay-kol]              |
| L'université    | Đại học         | [lu-nee-vehr-see-tay]  |
| La bibliothèque | Thư viện        | [la bib-lyo-tehk]      |
| Le musée        | Bảo tàng        | [luh mu-zay]           |
| Le parc         | Công viên       | [luh park]             |
| La plage        | Bãi biển        | [la plazh]             |
| La montagne     | Núi             | [la mon-tan]           |
| L'hôtel         | Khách sạn       | [lo-tehl]              |

| FRANÇAIS                 | TIẾNG VIỆT             | PRONONCIATION           |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| L'office de tourisme     | Văn phòng du lịch      | [lo-fees duh too-reezm] |
| Le centre-ville          | Trung tâm thành phố    | [luh sahnr veel]        |
| Nord / Sud / Est / Ouest | Bắc / Nam / Đông / Tây | [nor/sud/ehst/wehst]    |
| Tout droit               | Đi thẳng               | [too drwa]              |
| À gauche                 | Bên trái               | [a gosh]                |
| À droite                 | Bên phải               | [a drwat]               |
| Loin / Près              | Xa / Gần               | [lwan / preh]           |
| Perdre son chemin        | Bị lạc đường           | [pehr-dr son shuh-man]  |

### LES ADJECTIFS COURANTS

| FRANÇAIS           | TIẾNG VIỆT  | PRONONCIATION |
|--------------------|-------------|---------------|
| Grand(e)           | To / Lớn    | [grahn]       |
| Petit(e)           | Nhỏ         | [puh-tee]     |
| Gros(se)           | Béo / Lớn   | [gro]         |
| Mince              | Gầy / Mỏng  | [mans]        |
| Long(ue)           | Dài         | [lon]         |
| Court(e)           | Ngắn        | [koo]         |
| Haut(e)            | Cao         | [o]           |
| Bas(se)            | Thấp        | [ba]          |
| Lourd(e)           | Nặng        | [loor]        |
| Léger / Légère     | Nhẹ         | [lay-zhay]    |
| Rapide             | Nhanh       | [ra-peed]     |
| Lent(e)            | Chậm        | [lahn]        |
| Fort(e)            | Mạnh        | [for]         |
| Faible             | Yếu         | [fehbl]       |
| Chaud(e)           | Nóng        | [sho]         |
| Froid(e)           | Lạnh        | [frwa]        |
| Beau / Belle       | Đẹp         | [bo / behl]   |
| Laid(e)            | Xấu         | [leh]         |
| Jeune              | Trẻ         | [zhuhn]       |
| Vieux / Vieille    | Già / Cũ    | [vyuh / vyay] |
| Nouveau / Nouvelle | Mới         | [noo-vo]      |
| Vrai(e)            | Thật / Đúng | [vreh]        |
| Faux / Fausse      | Sai / Giả   | [fo / fos]    |
| Facile             | Dễ          | [fa-seel]     |

| FRANÇAIS               | TIẾNG VIỆT     | PRONONCIATION     |
|------------------------|----------------|-------------------|
| Difficile              | Khó            | [dee-fee-seel]    |
| Important(e)           | Quan trọng     | [an-por-tahn]     |
| Intéressant(e)         | Thú vị         | [an-tay-reh-sahn] |
| Ennuyeux / Ennuyeuse   | Nhàm chán      | [ahn-nwee-yuh]    |
| Content(e)             | Vui / Hài lòng | [kon-tahn]        |
| Triste                 | Buồn           | [treest]          |
| Fatigué(e)             | Mệt            | [fa-tee-gay]      |
| Malade                 | Óm / Bệnh      | [ma-lad]          |
| Libre                  | Tự do / Rảnh   | [leebr]           |
| Occupé(e)              | Bận            | [o-ku-pay]        |
| Possible               | Có thể         | [po-seebl]        |
| Impossible             | Không thể      | [an-po-seebl]     |
| Nécessaire             | Cần thiết      | [nay-seh-sehr]    |
| Propre                 | Sạch           | [propr]           |
| Sale                   | Bẩn            | [sal]             |
| Cher / Chère           | Đắt            | [shehr]           |
| Bon marché             | Rẻ             | [bon mar-shay]    |
| Génial(e)              | Tuyệt vời      | [zhay-nyal]       |
| Sympa                  | Dễ thương      | [san-pa]          |
| Gentil(le)             | Tốt bụng       | [zhahn-tee]       |
| Méchant(e)             | Xấu bụng       | [may-shahn]       |
| Calme                  | Yên tĩnh       | [kalm]            |
| Bruyant(e)             | Ồn ào          | [brwee-yahn]      |
| Sûr(e)                 | An toàn        | [sur]             |
| Dangereux / Dangereuse | Nguy hiểm      | [dahn-zhuh-ruh]   |
| Parfait(e)             | Hoàn hảo       | [par-feh]         |
| Normal(e)              | Bình thường    | [nor-mal]         |

### LES VERBES COURANTS

| FRANÇAIS | TIẾNG VIỆT | PRONONCIATION |
|----------|------------|---------------|
| Être     | Là / Thì   | [ehtr]        |
| Avoir    | Có         | [a-vwar]      |
| Faire    | Làm        | [fehr]        |
| Aller    | Đi         | [a-lay]       |
| Venir    | Đến        | [vuh-neer]    |

| FRANÇAIS   | TIẾNG VIỆT  | PRONONCIATION  |
|------------|-------------|----------------|
| Vouloir    | Muốn        | [voo-lwar]     |
| Pouvoir    | Có thể      | [poo-vwar]     |
| Devoir     | Phải        | [duh-vwar]     |
| Savoir     | Biết        | [sa-vwar]      |
| Connaître  | Quen / Biết | [ko-nehtr]     |
| Parler     | Nói chuyện  | [par-lay]      |
| Dire       | Nói         | [deer]         |
| Demander   | Hỏi         | [duh-mahn-day] |
| Répondre   | Trả lời     | [ray-pon-dr]   |
| Écouter    | Lắng nghe   | [ay-koo-tay]   |
| Entendre   | Nghe        | [ahn-tahndr]   |
| Voir       | Nhìn thấy   | [vwar]         |
| Regarder   | Xem / Nhìn  | [ruh-gar-day]  |
| Lire       | Đọc         | [leer]         |
| Écrire     | Viết        | [ay-kreer]     |
| Apprendre  | Học         | [a-prahn-dr]   |
| Comprendre | Hiểu        | [kom-prahn-dr] |
| Travailler | Làm việc    | [tra-vye-yay]  |
| Étudier    | Học tập     | [ay-tud-yay]   |
| Habiter    | Sống / Ở    | [a-bee-tay]    |
| Manger     | Ăn          | [mahn-zhay]    |
| Boire      | Uống        | [bwar]         |
| Dormir     | Ngủ         | [dor-meer]     |
| Se lever   | Thức dậy    | [suh luh-vay]  |
| Se coucher | Đi ngủ      | [suh koo-shay] |
| Aimer      | Thích / Yêu | [eh-may]       |
| Détester   | Ghét        | [day-tes-tay]  |
| Penser     | Nghĩ        | [pahn-say]     |
| Croire     | Tin         | [krwar]        |
| Espérer    | Hy vọng     | [es-pay-ray]   |
| Attendre   | Đợi         | [a-tahndr]     |
| Chercher   | Tìm         | [shehr-shay]   |
| Trouver    | Tìm thấy    | [troo-vay]     |
| Acheter    | Mua         | [ash-tay]      |

| FRANÇAIS  | TIẾNG VIỆT | PRONONCIATION          |
|-----------|------------|------------------------|
| Vendre    | Bán        | <i>[vahn-dr]</i>       |
| Payer     | Trả tiền   | <i>[peh-yay]</i>       |
| Donner    | Cho / Tặng | <i>[do-nay]</i>        |
| Recevoir  | Nhận       | <i>[ruh-suh-vwar]</i>  |
| Ouvrir    | Mở         | <i>[oo-vreer]</i>      |
| Fermer    | Đóng       | <i>[fehr-may]</i>      |
| Partir    | Rời đi     | <i>[par-teer]</i>      |
| Rester    | Ở lại      | <i>[res-tay]</i>       |
| Rentrer   | Trở về     | <i>[rahn-tray]</i>     |
| Commencer | Bắt đầu    | <i>[ko-mahn-say]</i>   |
| Finir     | Kết thúc   | <i>[fee-neer]</i>      |
| Continuer | Tiếp tục   | <i>[kon-tee-nu-ay]</i> |
| Arrêter   | Dừng lại   | <i>[a-reh-tay]</i>     |
| Changer   | Thay đổi   | <i>[shahn-zhay]</i>    |
| Aider     | Giúp đỡ    | <i>[eh-day]</i>        |
| Expliquer | Giải thích | <i>[ehks-plee-kay]</i> |
| Répéter   | Lặp lại    | <i>[ray-pay-tay]</i>   |
| Pratiquer | Luyện tập  | <i>[pra-tee-kay]</i>   |
| Essayer   | Thử        | <i>[eh-seh-yay]</i>    |
| Rêver     | Mơ         | <i>[reh-vay]</i>       |
| Voyager   | Du lịch    | <i>[vwa-ya-zhay]</i>   |

### QUESTIONS ET MOTS UTILES

| FRANÇAIS            | TIẾNG VIỆT    | PRONONCIATION      |
|---------------------|---------------|--------------------|
| Qui ?               | Ai ?          | <i>[kee]</i>       |
| Quoi / Que ?        | Cái gì ?      | <i>[kwa / kuh]</i> |
| Où ?                | Ở đâu ?       | <i>[oo]</i>        |
| Quand ?             | Khi nào ?     | <i>[kahn]</i>      |
| Comment ?           | Như thế nào ? | <i>[ko-mahn]</i>   |
| Pourquoi ?          | Tại sao ?     | <i>[poor-kwa]</i>  |
| Combien ?           | Bao nhiêu ?   | <i>[kom-byan]</i>  |
| Lequel / Laquelle ? | Cái nào ?     | <i>[luh-keh]</i>   |
| Oui                 | Vâng / Có     | <i>[wee]</i>       |
| Non                 | Không         | <i>[non]</i>       |
| Peut-être           | Có thể        | <i>[puh-tehtr]</i> |

| FRANÇAIS   | TIẾNG VIỆT    | PRONONCIATION  |
|------------|---------------|----------------|
| Maintenant | Bây giờ       | [man-tuh-nahn] |
| Toujours   | Luôn luôn     | [too-zhoor]    |
| Jamais     | Không bao giờ | [zha-meh]      |
| Souvent    | Thường xuyên  | [soo-vahn]     |
| Parfois    | Đôi khi       | [par-fwa]      |
| Encore     | Nữa / Vẫn còn | [ahn-kor]      |
| Déjà       | Đã rồi        | [day-zha]      |
| Très       | Rất           | [treh]         |
| Aussi      | Cũng          | [o-see]        |

## LE TRAVAIL ET L'ÉCOLE

| FRANÇAIS                | TIẾNG VIỆT      | PRONONCIATION      |
|-------------------------|-----------------|--------------------|
| Le travail              | Công việc       | [luh tra-vay]      |
| Le bureau               | Văn phòng       | [luh bu-ro]        |
| La réunion              | Cuộc họp        | [la ray-un-yon]    |
| Le projet               | Dự án           | [luh pro-zheh]     |
| Le patron / La patronne | Sếp             | [luh pa-tron]      |
| Le collègue             | Đồng nghiệp     | [luh ko-lehg]      |
| Le salaire              | Lương           | [luh sa-lehr]      |
| La facture              | Hóa đơn         | [la fak-tur]       |
| Le contrat              | Hợp đồng        | [luh kon-tra]      |
| L'ordinateur            | Máy tính        | [lor-dee-na-tuhr]  |
| Le téléphone            | Điện thoại      | [luh tay-lay-foh]  |
| L'email                 | Thư điện tử     | [lay-meh]          |
| L'école                 | Trường học      | [lay-kol]          |
| La classe               | Lớp học         | [la klas]          |
| Le professeur           | Giáo viên       | [luh pro-feh-suhr] |
| L'élève                 | Học sinh        | [lay-lehv]         |
| L'étudiant(e)           | Sinh viên       | [lay-tud-yahn]     |
| Le cours                | Khóa học / Tiết | [luh koor]         |
| Le devoir               | Bài tập về nhà  | [luh duh-vwar]     |
| L'examen                | Kỳ thi          | [lehk-za-man]      |
| La note                 | Điểm            | [la not]           |
| Réussir                 | Thành công      | [ray-u-seer]       |
| Échouer                 | Thất bại        | [ay-shoo-ay]       |

| FRANÇAIS               | TIẾNG VIỆT       | PRONONCIATION                      |
|------------------------|------------------|------------------------------------|
| Le diplôme             | Bằng cấp         | <i>[luh dee-plom]</i>              |
| La bourse              | Học bổng         | <i>[la boors]</i>                  |
| L'expérience           | Kinh nghiệm      | <i>[lehk-spay-ryahns]</i>          |
| Les compétences        | Kỹ năng          | <i>[lay kom-pay-tahns]</i>         |
| Le CV                  | Sơ yếu lý lịch   | <i>[luh say vay]</i>               |
| L'entretien d'embauche | Buổi phỏng vấn   | <i>[lahn-truh-tyan]</i>            |
| Postuler               | Nộp đơn xin việc | <i>[pos-tu-lay]</i>                |
| Travailler à domicile  | Làm việc tại nhà | <i>[tra-vye-yay a do-mee-seel]</i> |

# Félicitations !

Tu connais maintenant les 500 mots essentiels du français.

## Pour aller plus loin :

TikTok : [@proffrancaisetranger](#)

YouTube : [Apprendre-Learn-Hoc-Tieng-Phap](#)

Blog : [capvietnam.fr](#)

Cap Vietnam 2026 - Document gratuit à usage personnel